TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **387**/2019/HSPT
Ngày 09/7/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hồng Phúc;
- Các Thẩm phán: + Ông Thái Duy Nhiệm;
+ Ông Nguyễn Xuân Phách.
- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương, Thư ký của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự Thụ lý số 551/2018/TLPT-HS ngày 18 tháng 7 năm 2016 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2016/HSST ngày 16/5/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Lê Đức A, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú tại số 8 ngõ 360/5 ĐLT, phường ÔCD, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; trình độ văn hóa phổ thông: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc tư nhân; con ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị C; vợ là Hoàng Hải D và có 02 con; con lớn sinh năm 2002; con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không; bị cáo hiện đang bị tạm giam; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 07/5/2018;

Bị cáo được trích xuất từ trại giam đến phiên tòa.

2. Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú tại xã NA, huyện NS, tỉnh Thanh Hóa; trình độ văn hóa phổ thông: 12/12; nghề nghiệp: tự do; con ông Nguyễn Thanh E và bà Nguyễn Thị F; vợ là Hoàng Thị Hoa G và có 02 con; con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/01/2019 (theo lệnh truy nã);

* Nhân thân của bị cáo: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 116/HSST ngày 31/3/2015, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt Nguyễn Văn Đ 12 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Sau khi xét xử sơ thẩm, Nguyễn Văn Đ kháng cáo; tại Bản án hình sự phúc thẩm số 585/2016/HSPTngày 13/10/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm đã quyết định giữ nguyên tội danh và hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm;

Bị cáo được trích xuất từ trại giam đến phiên tòa.

* **Người bào chữa:**

1. Người bào chữa cho bị cáo Lê Đức A: Ông Nguyễn Đức H là Luật sư của Công ty luật HV thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn Đ: Ông Đinh Quang I là Luật sư của Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn SV thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt tại phiên tòa.

*** Bị hại:** Ông Nguyễn Thanh J là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần khai thác hạ tầng Vinashin HL;

Trụ sở công ty tại phường GĐ, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh; ông Nguyễn Thanh Jcó mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án hình sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2008, Công ty Cổ phần khai thác hạ tầng V HL do ông Nguyễn Thanh J làm Tổng Giám đốc, ký hợp đồng san lấp mặt bằng khu công nghiệp cảng biển HH tại xã QĐ, huyện HH, tỉnh Quảng Ninh với Tập đoàn V VN. Sau khi thực hiện xong hợp đồng, Tập đoàn V VN còn nợ Công ty của ông J tổng số tiền khoảng 51 tỷ đồng. Cuối năm 2008, thông qua một số quan hệ, Lê Đức A đã gặp và trao đổi với ông J là A có thể tác động với Tập đoàn V trả tiền nợ cho công ty của ông J. A yêu cầu ông J đưa cho A số tiền 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ) để A đi quan hệ, ông J đồng ý. Sau đó, ông J đã giao cho A số tiền này tại khách sạn M Hà Nội. Khoảng 10 ngày sau, A tiếp tục yêu cầu ông J vào Thành phố Hồ Chí Minh đưa cho Nguyễn Văn Đ số tiền 50.000 USD (năm mươi nghìn đô la Mỹ). Sau khi A và Đ nhận tiền, nhưng không tác động với Tập đoàn Vinashin trả nợ, sau đó A chỉ trả cho ông J số tiền 410.000.000đ (bốn trăm mười triệu đồng). Ông J đã nhiều lần tìm gặp nhưng A và Đ đều trốn tránh, không trả tiền, cho nên ông J làm đơn tố giác đến cơ quan điều tra.

Kết quả điều tra xác định:

Ngày 16/10/2007, Công ty Cổ phần khai thác hạ tầng V HL do ông Nguyễn Thanh J làm Tổng Giám đốc, ký hợp đồng với Ban quản lý xây dựng hạ tầng khu kinh tế HH - Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL (thành viên của Tập đoàn V VN) thi công các hạng mục: Làm đường công vụ và san lấp mặt bằng Nhà máy đóng tàu HH, tại xã QĐ, huyện HH, tỉnh Quảng Ninh. Đến tháng 9/2008, sau khi thực hiện dự án, Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL nợ công ty của ông J tổng số tiền trên 54 tỷ đồng.

Khoảng cuối tháng 10/2008, thông qua bà Trần Thị Việt K (tên gọi khác là MB), sinh năm 1935, nơi cư trú tại số 34 ngõ 200/28 đường NS, phường BĐ, quận LB, thành phố Hà Nội, Lê Đức A (là cháu họ của bà K) biết ông J đang tìm người giúp tác động đến Tập đoàn V VN để Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL trả nợ cho công ty của ông J. A gọi điện thoại cho ông J giới thiệu là cháu bà K và có quan hệ quen biết với Văn phòng Chính Phủ, quen biết nhiều cán bộ cấp cao của Nhà nước, có thể tác động để Tập đoàn V VN trả nợ cho công ty của ông J. Ông J tin theo lời giới thiệu của A nói nên đồng ý nhờ A giúp. Trước đó, thông qua bà K, A quen biết Nguyễn Văn Đ. Đ giới thiệu với A là Đ làm ở Tổng Cục II Bộ Quốc phòng, có quan hệ với Chủ tịch Nước và Phó Thủ tướng, có thể tác động để Tập đoàn V VN trả nợ cho công ty của ông J. A và Đ thống

nhất: A chịu trách nhiệm liên lạc với J, yêu cầu J giao cho A tiền, hồ sơ, chứng từ liên quan để Đ sẽ cầm tiền và hồ sơ, chứng từ này đi quan hệ. Sau đó, A nói với ông J là đã nhờ được người ở Văn phòng Chính Phủ và Văn phòng Chủ tịch Nước để tác động Tập đoàn Vinashin trả nợ cho công ty của ông J trong vòng một tháng.

Ngày 24/11/2008, ông J từ Quảng Ninh đến Khách sạn M tại số 44B, LTK, phường THĐ, quận HK, thành phố Hà Nội gặp A. Ông J đưa cho A hồ sơ, chứng từ vụ việc cùng số tiền 70.000 USD (bảy mươi nghìn đô la Mỹ, tương đương với số tiền 1.153.530.000 đồng). Sau đó, A và ông J đến cửa hàng bán điện thoại di động của Công ty TNHH viễn thông FPT mua 03 chiếc điện thoại di động Vertu, với giá tiền 7.200 USD/chiếc (tương đương với số tiền 118.648.800đồng/chiếc), số imei lần lượt trên các máy điện thoại là: 352266010694165, 352266010709690, 352266010709682. A nói mua 03 điện thoại này để A đi làm quà. Ngay sau khi nhận tiền của ông J, theo yêu cầu của Đ, vào các ngày 25, 27, 29/11/2008; 01, 08/12/2008, A chuyển tổng số tiền 225.850.000 đồng qua tài khoản số 0102168289 mang tên Đặng Thanh L, sinh năm 1976, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 44 Tập thể C3, phường ĐM, quận HBT, thành phố Hà Nội và 02 chiếc điện thoại di động Vertu cho Đ. Ngày 27/11/2008, A đưa số tiền 5.400 USD (tương đương 89.002.800 đồng) cho vợ Đ là chị Hoàng Thị Hoa G, sinh năm 1976, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại thôn BH, xã TS, huyện TL, tỉnh Đ Yên. Đ sử dụng 01 chiếc điện thoại di động Vertu có số Imei: 352266010694165, đến khoảng tháng 9/2009 thì đổi chiếc điện thoại trên cho anh Trần Việt M sinh năm 1964, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 55 TQT, Phường 7, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh; chiếc điện thoại di động Vertu còn lại, A bán được 5.200 USD chi tiêu cá nhân. Khoảng một tháng sau, ông J tiếp tục vào Thành Phố Hồ Chí Minh gặp Đ. Đ mời ông J đi ăn cơm, uống cafe cùng anh Nguyễn Văn O, sinh năm 1956, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 236/5 đường CG, Phường 2, quận PN, Thành Phố Hồ Chí Minh, Trương Ngọc P, sinh năm 1970, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại 21B/20 đường Â C, Phường 14, quận TB, Thành Phố Hồ Chí Minh, (tức P "tướng") và một số người khác. Đ nói với ông J là đưa thêm cho Đ số tiền 50.000 USD thì sau một ngày sẽ có công văn hỏa tốc đến Tập đoàn V VN giải ngân trả nợ cho công ty của ông J số tiền 25.000.000.000 đồng. Ông J tin tưởng nên tiếp tục đưa cho Đ số tiền 50.000 USD (tương đương 830.014.814 đồng theo tỷ giá đô la Mỹ trung bình của tháng 12/2008). Sau khi giao tiền, không thấy Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL trả nợ và cũng không thấy có công văn giải ngân từ Tập đoàn V VN thì ông J mới biết A và Đ không giúp cho ông J như đã hứa.

Ngày 25/5/2009, ông J tìm gặp được A, A viết giấy xác nhận đã nhận 70.000 USD của ông J để nhờ Nguyễn Quốc Đ quê ở NS, Thanh Hóa lo việc giúp cho ông J; sau đó lần lượt vào các ngày 02/4/2010, 03/6/2010, 28/7/2010, 13/9/2010, 20/10/2010, 27/01/2011, 23/7/2011, 01/11/2011, 29/6/2013 và 19/6/2015, A đã trả ông J tổng cộng 17.700 USD (tương đương với số tiền 381.872.100 đồng).

Ngày 22/9/2009, ông J tìm gặp được Đ tại quán cafe ở số 82 phố VC, phường LG, quận BĐ, thành phố Hà Nội. Đ viết giấy xác nhận nợ với nội dung:

“Đ nhận của ông J số tiền 50.000 USD để nhờ quan hệ giải quyết vấn đề nợ tồn đọng giữa Tập đoàn V và Công ty V HL nhưng không giải quyết được và hẹn với ông J sau 45 ngày sẽ trả lại số tiền trên”. Khi viết giấy xác nhận nợ tiền có chị Đinh Thị S, sinh năm 1970, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 38 NT, phường ĐX, quận HK, thành phố Hà Nội, là chủ quán cafe chứng kiến. Đến nay, Đ vẫn không trả lại số tiền trên cho ông J. Tại cơ quan điều tra, Đ chỉ thừa nhận: Đ nhận số tiền 50.000 USD do ông J nhờ đưa cho Trương Ngọc P, mục đích ông J đưa tiền cho P để làm gì thì Đ không biết.

Tại Bản kết luận giám định số 4781/KLGĐ-PC54 ngày 19/7/2013 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Đức A trên: “Giấy xác nhận”, đề ngày 25/5/2009 (Ký hiệu Al). Tài liệu viết trên giấy A4 có nội dung “Cộng hòa xã hội...Bảy mươi ngàn đô la Mỹ”, đề ngày 19/7/2009 (Ký hiệu A2); 02 (hai) “Bảng kê kiêm phiếu thu”, đề ngày 29/11/2008; 08/12/2008 (Ký hiệu A3, A4); “Giấy nhận tiền”, đề ngày 20/10/2010 (ký hiệu A5) và chữ ký, chữ viết dòng họ tên “Lê Đức A” dưới chữ ký mục: “Người trả tiền” trên “Giấy nhận tiền”, đề ngày 03/6/2010 (Ký hiệu A6); “Người giao tiền” trên “Giấy biên nhận”, đứng tên Nguyễn Tiến R, đề ngày 02/04/2010 (Ký hiệu A7); “Đại diện bên trả nợ” trên “Giấy biên nhận thanh toán tiền”, đứng tên Nguyễn Thanh J, đề ngày 28/7/2010. (Ký hiệu A8); “Người nộp tiền” trên “Phiếu thu”, họ tên người nộp tiền đứng tên DTH, đề ngày 25/11/2008 (Ký hiệu A9) với chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Đức A trên: 02 “Bản tường trình”, đề ngày 29/5/2013; 30/5/2013 (Ký hiệu MI, M2); “Bản tự khai”, đề ngày 29/5/2013 (Ký hiệu M3); “Bản kiểm điểm”, đề ngày 30/5/2013 (Ký hiệu M4) và trên Bản mẫu chữ ký ông Lê Đức A, đề ngày 29/5/2013 (Ký hiệu M5) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn Đ trên “Giấy xác nhận nợ tiền”, đề ngày 22/9/2009 (Ký hiệu A10) với chữ viết, chữ ký “Giấy cam đoan”, đứng tên Nguyễn Văn Đ, đề ngày 10/4/2007 (Ký hiệu M6) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Về số tiền chiếm đoạt của ông J: Sau khi A nhận của ông J số tiền 70.000 USD (tương đương với số tiền 1.153.530 đồng), A đã đưa cho Đ tổng số tiền 552.150.400đ (năm trăm năm mươi hai triệu một trăm lăm mươi nghìn bốn trăm đồng), bao gồm: 225.850.000 đồng, 5.400 USD và hai chiếc điện thoại di động Vertu giá 7.200USD/chiếc. Đến khoảng tháng 12/2008, Đ tiếp tục nhận của ông J số tiền 50.000USD (tương đương 830.014.814 đồng). Như vậy, số tiền Nguyễn Văn Đ chiếm đoạt của ông J là 1.382.165.214 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, Lê Đức A đã thành khẩn khai nhận hành vi và tự nguyện trả lại số tiền 1.051.872.100 đồng cho ông J. Riêng Nguyễn Văn Đ không thừa nhận hành vi phạm tội.

Đối với 02 chiếc điện thoại di động Vertu có số Imei: 352266010709690, 352266010709682, theo A trình bày: 01 chiếc điện thoại Vertu A giữ lại, A bán được 5.200 USD (năm nghìn hai trăm đô la Mỹ) cho một cửa hàng mua bán điện thoại ở đường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, A không nhớ chính xác địa chỉ, tên cửa hàng. Chiếc điện thoại Vertu còn lại A đưa cho Đ cùng chiếc điện thoại

Vertu có số Imei: 352266010694165, khoảng hơn một tháng sau, Đ đã đưa cho A bảo A mang đi bán. Sau đó, A đưa chiếc điện thoại Vertu trên cho bà K nhờ bà K bán hộ, sau đó, bà K đưa tiền cho A nhưng A không nhớ là bao nhiêu tiền và A đưa lại số tiền này cho Đ. Do không làm việc được với bà K nên không biết bà K đã bán chiếc điện thoại trên cho ai, ở đâu. Quá trình điều tra đã làm rõ chiếc điện thoại di động có số Imei: 352266010709690 do chị PMH, sinh năm 1975, nơi đăng ký nhân khẩu thường trú tại số 86 CB, phường QT, quận BĐ, thành phố Hà Nội mua tại cửa hàng TC, địa chỉ tại số 44 HBT, thành phố Hà Nội từ khoảng tháng 02/2009 và sử dụng từ đó đến nay nhưng không làm rõ được người đã bán chiếc điện thoại trên cho cửa hàng TC.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tổ chức điều tra xác minh nhiều lần nhưng vẫn chưa xác định được bà K.

Nguyễn Văn Đ khai: Ngày 22/9/2009, ông J đi cùng một người nam thanh niên tên T đến gặp Đ tại Quán cafe ở số 82, VC, phường LG, quận BĐ, thành phố Hà Nội. Ông J lấy điện thoại, chứng minh thư của Đ để yêu cầu Đ phải viết giấy xác nhận nợ cho ông J. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra, xác minh nhưng không làm rõ được nhân thân, lai lịch của người thanh niên tên T. Hơn nữa, ông J và chị ĐTD chủ quán cafe là người chứng kiến sự việc trình bày: Khi hai người viết giấy xác nhận nợ hoàn toàn là sự thỏa thuận giữa hai bên, không có hành vi đe dọa hay dùng vũ lực để yêu cầu viết giấy.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 167/2016/HSST ngày 16/5/2016, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tuyên bố bị cáo Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Lê Đức A 12 (mười hai) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 18 (mười tám) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý về trách nhiệm dân sự, án phí hình sự, án phí dân sự và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, các bị cáo Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ đều kháng cáo với nội dung cho rằng các bị cáo bị kết án oan sai vì đây là hợp đồng dân sự giữa ông J và các bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, ý kiến tranh luận của các bị cáo, những người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Nghiên cứu hồ sơ vụ án, kết quả điều tra, diễn biến phiên tòa sơ thẩm và đặc biệt nghiên cứu đơn kháng cáo của các bị cáo; thông qua xét hỏi và tranh tụng

công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá, nhận xét và nhận định về vụ án như sau:

[1] Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ khai nhận đã thực hiện những hành vi nhận tiền của người bị hại. Về cơ bản các bị cáo khai nhận đúng như hành vi mà cáo trạng và bản án sơ thẩm đã quy kết. Theo đó, Lê Đức A thừa nhận: Khoảng cuối tháng 10/2008, thông qua mối quan hệ với bà Trần Thị K, Lê Đức A là cháu họ của bà K biết được ông J đang tìm người giúp tác động đến Tập đoàn V VN để Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL trả nợ cho công ty của ông J. A gọi điện thoại cho ông J giới thiệu là cháu của bà K, đưa ra những thông tin không có thật, giả danh là cán bộ có quan hệ quen biết với Văn phòng Chính Phủ, quen biết nhiều cán bộ cấp cao của Nhà nước, có thể tác động đến Tập đoàn V VN để trả nợ cho công ty của ông J, nhưng thực tế A không có mối quan hệ như đã giới thiệu. Sau đó, ông J đưa cho A hồ sơ, chứng từ vụ việc cùng số tiền 70.000USD tương đương với số tiền 1.153.530.000 đồng. Tiếp sau đó, A và ông J đến cửa hàng bán điện thoại di động của Công ty Công nghệ viễn thông FPT mua 03 chiếc điện thoại di động Vertu với giá 7.200 USD/chiếc, tương đương với số tiền 118.648.800đồng/lchiếc. Sau khi nhận tiền của ông J, theo yêu cầu của Nguyễn Văn Đ, cuối tháng 11 đầu tháng 12/2008, A chuyển tổng số tiền 225.850.000 đồng qua tài khoản số 0102168289 mang tên ĐTH và 02 chiếc điện thoại di động Vertu cho Đ. Ngày 27/11/2008, A đưa số tiền 5.400 USD quy đổi tương đương với số tiền 89.002.800 đồng cho vợ Đ là chị Hoàng Thị Hoa G. Đ sử dụng chiếc điện thoại di động Vertu có số Imei 352266010694165; đến khoảng tháng 9/2009 thì Đ đổi chiếc điện thoại trên cho anh Trần Việt M ở Thành phố Hồ Chí Minh. Đối với số tiền và 01 chiếc điện thoại di động Vertu còn lại, A bán được 5.200 USD sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân. Khoảng một tháng sau, ông J tiếp tục vào Thành phố Hồ Chí Minh gặp Đ. Đ mời ông J đi ăn cơm, uống cafe cùng với anh Nguyễn Văn O và Trương Ngọc P tức P "tướng" và một số người khác. Đ nói với ông J là đưa thêm cho Đ số tiền 50.000 USD thì sau một ngày sẽ có công văn hỏa tốc đến Tập đoàn V VN giải ngân trả nợ cho công ty của ông J. Ông J tin tưởng nên tiếp tục đưa cho Đ số tiền 50.000 USD quy đổi tương đương 830.014.814 đồng theo tỷ giá đô la Mỹ trung bình của tháng 12/2008. Sau khi giao tiền, không thấy Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp tàu thủy CL trả nợ và cũng không thấy có công văn giải ngân từ Tập đoàn V VN thì ông J mới biết A và Đ không giúp cho ông như đã hứa. Sau đó A đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trả lại cho ông J tổng số tiền 670.000.000 đồng và 17.700 USD, quy đổi tương đương với số tiền 381.872.100 đồng. Đến ngày 22/9/2009, ông J tìm gặp được Đ tại Quán cafe ở số 82 VC, phường LG, BĐ, Hà Nội. Đ viết giấy xác nhận nợ tiền cho ông J với nội dung: Đ nhận của ông J số tiền 50.000 USD để nhờ quan hệ giải quyết vấn đề nợ tồn đọng giữa Tập đoàn V và Công ty V HL nhưng không giải quyết được và hẹn với ông J sau 45 ngày sẽ trả lại số tiền trên. Khi viết giấy xác nhận nợ tiền có chị ĐTD, là chủ quán cafe chứng kiến sự việc. Đến nay, Đ vẫn không trả lại số tiền trên cho ông J. Quá trình điều tra Nguyễn Văn Đ chỉ thừa nhận có nhận số tiền mà A chuyển qua tài khoản và số tiền USD vợ bị cáo nhận trực tiếp. Còn số tiền 50.000 USD do ông J nhờ đưa cho

Trương Ngọc P, mục đích ông J đưa tiền cho P để làm gì thì bị cáo không biết và ngày 22/9/2009, bị cáo bị ông J cưỡng ép phải viết giấy biên nhận số tiền trên.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo và các luật sư bào chữa bảo vệ quyền lợi cho các bị cáo thừa nhận các bị cáo nhận việc giúp ông J đòi nợ, tuy nhiên, thực hiện hành vi là do có sự chỉ đạo của bà K. Việc các bị cáo phải viết giấy biên nhận nợ với ông J là do bị cưỡng ép, từ đó cho rằng hành vi của các bị cáo hoàn toàn không có dấu hiệu gian dối và không có ý thức chiếm đoạt số tiền đã nhận của ông J.

[3] Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Đức A thay đổi lời khai từ kháng cáo kêu oan sang kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Luật sư bào chữa cho bị cáo Lê Đức A cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm hình phạt cho bị cáo. Bị cáo Nguyễn Văn Đ loanh quanh khai báo, nại ra nhiều lý do, thậm chí các bị cáo tự mâu thuẫn nhau, đổ lỗi cho nhau trong việc chiếm đoạt tài sản của ông J. Bị cáo Nguyễn Văn Đ đề nghị thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

[4] Đánh giá khách quan, toàn diện toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, lời khai của các bị cáo, đặc biệt là lời khai của Lê Đức A về hành vi chiếm đoạt tiền của người bị hại về cơ bản phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Đ, quá trình điều tra, Nguyễn Văn Đ quanh co, không nhận tội, tuy nhiên lời khai của bị cáo lại có nhiều mâu thuẫn, nhất là mâu thuẫn với lời khai của Lê Đức A về diễn biến thực hiện hành vi phạm tội; căn cứ vào lời khai của các nhân chứng như Trương Ngọc P, Trần Việt O và ĐTD về số tiền 225.850.000 đồng bị cáo đã nhận từ Lê Đức A chuyển qua tài khoản số 0102168289 cùng chiếc điện thoai Vertu và số tiền 50.000 USD của người bị hại chuyển trực tiếp cho bị cáo tại Thành phố Hồ Chí Minh và việc các bị cáo nại ra lý do cho rằng bị ông J cưỡng ép phải viết giấy biên nhận và hẹn trả số tiền. Hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của người bị hại và số tiền bị cáo chiếm đoạt còn được chứng minh bằng các giấy biên nhận tiền, lời khai của người bị hại, những người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các tài liệu chứng cứ khác, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ đã thực hiện hành vi gian dối, đưa ra những lời hứa hẹn sẽ can thiệp để đòi được tiền cho ông J rồi sau đó chiếm đoạt tiền của người bị hại. Số tiền cụ thể xác định các bị cáo đồng phạm chiếm đoạt được của người bị hại gồm 70.000 USD quy đổi tại thời điểm chiếm đoạt tương đương 1.153.530 đồng. Trong đó Đ chiếm đoạt tổng số tiền 552.150.400 đồng, bao gồm 225.850.000 đồng, 5.400 USD và 02 chiếc điện thoại di động Vertu trị giá 237.297.600 đồng; A chiếm đoạt tổng số tiền 601.379.600 đồng, gồm tiền mặt và trị giá của 01 chiếc điện thoại Vertu. Ngoài số tiền các bị cáo cùng chiếm đoạt nêu trên, sau đó riêng Nguyễn Văn Đ còn lừa đảo chiếm đoạt thêm của người bị hại 50.000 USD quy đổi tại thời điểm chiếm đoạt tương đương 830.014.814 đồng. Tổng cộng số tiền bị cáo Nguyễn Văn Đ chiếm đoạt được là 1.382.165.214 đồng.

Hành vi nêu trên của các bị cáo bị cấp sơ thẩm quy kết về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết tăng nặng định khung hình phạt "chiếm đoạt tài

sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, không oan.

[5] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã cân nhắc xem xét tại thời điểm phạm tội các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; bị cáo Lê Đức A quá trình điều tra và tại phiên tòa thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp bồi thường vượt quá số tiền bị cáo chiếm đoạt để khắc phục hậu quả; người bị hại xin giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự để giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt và chỉ xử phạt bị cáo với mức khởi điểm của khung hình phạt mà điều luật đã quy định. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc quyết định mức hình phạt như Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định đối với từng bị cáo là phù hợp.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm cho thấy, các bị cáo không có thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới đáng kể, thêm nữa lại loanh quanh chối tội, kêu oan, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Về án phí phúc thẩm: Các bị cáo có kháng cáo nhưng không được cấp phúc thẩm chấp nhận thì phải chịu án phí phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào điểm a Khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự;

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm; cụ thể như sau:

Tuyên bố các bị cáo Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự;

1. Xử phạt bị cáo **Lê Đức A 12 (mười hai) năm tù**, thời điểm chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt bị cáo bị bắt tạm giam 07/5/2018.

2. Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn Đ** 18 (mười tám) năm tù;

Căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp 18 (mười tám) năm tù của bản án này với hình phạt 12 (mười hai) năm tù tại Bản án hình sự phúc thẩm số 585/2016/HSPT ngày 13/10/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải chấp hành hình phạt chung của cả hai bản án là **30 (ba mươi) năm tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo 18/01/2019.

Lê Đức A và Nguyễn Văn Đ, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ 1);
- Cơ quan CSĐT- Bộ Công an;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Trại giam của CA TP Hà Nội;
- Các bị cáo (gửi qua trại giam);
- Người bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HS vụ án, Phòng HCTP/2b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Hồng Phúc